

双色版 

【新版】

多功能语文手册

DUO GONG NENG
YU WEN SHOU CE



哈尔滨出版社

【新版】

多功能语文手册

主编：王野 杨景英

Duo Gong Neng Yu Wen
Shou Ce

哈尔滨出版社

图书在版编目(CIP)数据

新版多功能语文手册/王野,杨景英主编. —哈尔滨:
哈尔滨出版社,2006.4

ISBN 7-80699-589-7

I. 新... II. ①王... ②杨... III. 语文课—中小学
—教学参考资料 IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 120271 号

责任编辑:王 放
封面设计:黄 蕾

新版多功能语文手册

王野 杨景英 主编

哈尔滨出版社

哈尔滨市动力区文政街 6 号

邮政编码:150040 电话:0451-82159787

E-mail:hrbcbs @ yeah.net

网址:www.hrbcs.com

全国新华书店发行

长春市利源彩印有限公司印刷

开本 880×1230 毫米 1/64 印张 18 字数 900 千字

2006 年 4 月第 1 版 2006 年 4 月第 1 次印刷

ISBN 7-80699-589-7/G·84

定价:20.00 元

版权所有,侵权必究。举报电话:0451-82129292

本社常年法律顾问:黑龙江大公律师事务所

凡 例

一、《新版多功能语文学习手册》字头用大字排印，字的顺序按汉语拼音字母顺序排列。

二、音节相同而声调不同的汉字，以声调的阴平、阳平、上声、去声为序。

三、条目字头与注音、造字法、部首、总笔画数、字形结构一同置于表格中，以框图的形式体现。

四、每个条目包括〔笔顺〕、〔释义〕、〔多音字〕、〔形近字〕、〔组词〕、〔造句〕、〔近义词〕、〔反义词〕、〔成语〕等项。

〔笔顺〕以国家语言文字工作委员会、中华人民共和国新闻出版总署最新发布的《现代汉语通用字笔顺规范》为准。

〔释义〕义项不止一个的，用①②③……分别列出，并给出相应例证。

〔多音字〕标示该条目的另外一个或几个读音，并给出相应例证。

〔形近字〕给出大字的形近字并组词。

〔组词〕列举该条目的正序、逆序词组。

〔造句〕给出〔组词〕中第一个词组的例句。

〔近义词〕、〔反义词〕分别给出与该条目的某个词组意义相近、相反的词组。

〔成语〕列举该条目的成语词组。

〔汉译英〕标示出该字的英语单词。

〔输入法〕标出该字的五笔输入编码和区位编码。

前 言

好的书籍是人类的朋友，更是学生们的良师，除了有基础的大、中学生需要，初入校门的小学生更加需要。然而纵观市面上纷繁众多的工具书、教学辅导材料，却很难找到一套适合中小学生的工具类丛书。深切体会到学生及家长的迫切心情，为了配合中小学生的日常学习，培养中小学生的自学能力，开阔中小学生的视野，我们精心编撰了这套《新版多功能语文学习手册》。

本书紧扣现行教材，并搜集了大量与学习相关的知识内容，结构安排紧凑，内容循序渐进，对于中小学生在掌握知识过程中的年龄特点有很强的针对性。

本书由对中小学教学进行专门研究的人员和执教多年的教师精心策划编写而成，力求准确无误，希望成为中小学生学习的好帮手，家长辅导孩子的最好依据。

限于编写人员的水平，疏漏之处在所难免，诚请广大读者和专家不吝赐教。

编 者

目 录

凡例	1
音节表	1—10
部首检字表	11—40
字典正文	1—1096
附录	1097—1103
汉语拼音方案	1097—1099
中国历史年代简表	1100—1102
节气表	1103

音节表



(音节右边的号码指字典正文的页码)

A		bāi	15	bì	39	cán	66	
		bái	16	biān	43	cǎn	67	
		bǎi	16	biǎn	45	càn	68	
		bài	17	biàn	45	cāng	68	
		bān	18	biāo	47	cáng	69	
		bǎn	20	biǎo	48	cāo	70	
		bàn	20	bié	48	cáo	71	
		bāng	22	biě	49	cǎo	71	
		bǎng	23	bīn	49	cè	72	
		bàng	24	bīng	50	céng	73	
ā • a	1	bǎo	25	bǐng	51	cèng	74	
	1	báo	26	bǐng	52	chā	74	
	1	bǎo	27	bō	53	chá	76	
	2	bào	28	bó	55	chà	77	
	3	bēi	30	bǔ	58	chāi	77	
	4	běi	31	bù	59	chái	78	
	5	bèi	32			chān	78	
	6	bēn	34			chán	79	
	6	běn	34			chǎn	80	
	8	bèn	35	cā	62	chàn	81	
āng áng āo áo ǎo ào	8	bēng	35	cāi	62	chāng	81	
	8	bèng	36	cái	63	cháng	82	
	8	bī	37	cǎi	64	chǎng	84	
	8	bí	37	cài	65	chàng	85	
	8	bǐ	37	cān	66	chǎo	86	
	9							
	9							
	9							
	9							
	9							
B								
bā bá bǎ bà	11							
	13							
	13							
	14							

2 音节表

cháo	87	chuāng	115	dǎ	134	dīng	165
chǎo	88	chuáng	115	dà	135	dǐng	167
chē	89	chuǎng	116	dāi	135	dīng	167
chě	89	chuàng	116	dǎi	136	diū	168
chè	90	chuī	117	dài	136	dōng	169
chén	91	chuí	117	dān	138	dòng	170
chèn	93	chūn	118	dǎn	140	dòng	170
chēng	94	chui	119	dàn	140	dōu	172
chéng	95	chǔn	120	dāng	142	dǒu	172
chěng	98	cí	120	dǎng	143	dòu	174
chèng	98	cǐ	122	dàng	144	dū	175
chī	99	cì	122	dāo	145	dú	175
chí	99	cōng	124	dǎo	145	dǔ	177
chǐ	101	cóng	125	dào	147	dù	178
chì	102	còu	126	dé	149	duān	180
chōng	103	cū	126	děi	149	duǎn	180
chóng	104	cù	127	dēng	150	duàn	181
chōu	105	cuàn	128	děng	151	duī	182
chóu	105	cuī	128	dèng	151	duì	182
chǒu	107	cui	129	dī	152	dūn	183
chòu	108	cūn	130	dí	153	dǔn	184
chū	108	cún	130	dǐ	154	dùn	184
chú	109	cùn	131	dī	155	duō	185
chǔ	110	cuō	131	diān	157	duó	186
chù	111	cuò	132	diǎn	158	duǒ	187
chuǎi	112			diàn	159	duò	188
chuān	113	D		diāo	161		
chuán	113			diào	162	E	
chuǎn	114	dā	133	diē	164		
chuàn	114	dá	133	dié	164	é	189

ě	190	fēng	214	gěng	249	guǒ	277
è	190	féng	217	gèng	249	guò	278
ēn	192	fěng	218	gōng	250		
èn	192	fèng	218	gǒng	253	H	
ér	192	fǒu	219	gòng	253		
ěr	193	fū	219	gōu	254	hā	279
èr	194	fú	221	gǒu	256	há	279
		fǔ	225	gòu	256	hái	279
		fù	226	gū	257	hǎi	280
F				gǔ	259	hài	280
fā	196		G	gù	261	hǎn	281
fá	196			guā	262	hán	281
fǎ	198	gà	232	guǎ	263	hǎn	282
fà	198	gǎi	232	guà	263	hàn	283
fān	199	gài	232	guāi	264	háng	285
fán	200	gān	233	guǎi	264	háo	286
fǎn	201	gǎn	235	guài	265	hǎo	287
fàn	202	gàn	236	guān	265	hào	287
fāng	203	gāng	237	guǎn	267	hē	288
fáng	204	gǎng	238	guàn	268	hé	289
fàng	205	gàng	239	guǎng	270	hè	291
fàng	206	gāo	239	guǎng	270	hēi	292
fēi	207	gǎo	240	guàng	271	hén	293
fēi	207	gào	241	guī	271	hěn	293
fěi	208	gē	242	guǐ	272	hèn	294
fèi	209	gé	244	guì	273	hēng	294
fēn	210	gè	246	gǔn	275	héng	294
fén	211	gěi	247	gùn	275	hōng	296
fèn	212	gēn	247	guō	276	hóng	297
fèn	212	gēng	248	guó	276	hóu	298

4 音节表



hǒu	299		jiǒng	390	kē	419	
hòu	299	J	jiū	391	ké	421	
hū	300		jiǔ	392	kě	421	
hú	301	jī	328	jiù	393	kè	422
hǔ	304	jí	331	jū	395	kěn	424
hù	304	jǐ	335	jú	396	kēng	425
huā	305	jì	336	jǔ	397	kōng	426
huá	306	jiā	341	jù	397	kǒng	426
huà	307	jiǎ	343	juān	401	kòng	427
huái	309	jià	344	juǎn	402	kǒu	428
huài	310	jiān	346	juàn	403	kòu	428
huān	310	jiǎn	349	jué	404	kū	429
huán	311	jiàn	352	juè	406	kǔ	430
huǎn	311	jiāng	356	jūn	406	kù	431
huàn	312	jiǎng	358	jùn	408	kuā	432
huāng	313	jiàng	360		K	kuǎ	432
huáng	314	jiāo	361			kuà	432
huǎng	315	jiáo	364	kā	410	kuài	433
huàng	317	jiǎo	365	kǎ	410	kuān	435
huī	317	jiào	367	kāi	411	kuǎn	435
huí	319	jiē	369	kǎi	411	kuáng	435
huǐ	319	jié	371	kān	412	kuàng	436
huì	320	jiě	374	kǎn	414	kuī	437
hūn	322	jiè	374	kàn	414	kuí	438
hún	323	jīn	376	kāng	415	kuì	439
hùn	324	jǐn	379	káng	416	kūn	440
huó	324	jīng	380	kàng	416	kǔn	441
huǒ	325	jǐng	383	kǎo	417	kùn	441
huò	325	jìng	386	kào	418	kuò	441
			387				

L		lí	461	lǒu	497	màn	522		
		lǐ	464	lòu	497	máng	523		
		lì	465	lú	498	mǎng	524		
	lā	443	• li	469	lǔ	500	māo	524	
	lá	443	liǎ	470	lù	500	máo	525	
	lǎ	444	lián	470	lú	503	mào	526	
	là	444	liǎn	473	lǚ	503	• me	527	
	• la	445	liàn	473	lù	505	méi	528	
	lái	445	liáng	475	luán	507	měi	530	
	lài	446	liǎng	476	luǎn	507	mèi	531	
	lán	446	liàng	477	luàn	507	mēn	532	
	lǎn	448	liáo	479	lüè	508	mén	532	
	làn	449	liǎo	480	lūn	509	mèn	533	
	láng	450	liào	480	lún	509	• men	533	
	lǎng	451	liè	481	lùn	510	mēng	533	
	làng	451	lín	483	luó	511	méng	534	
	lāo	452	lín	483	luò	513	měng	535	
	láo	452	lǐn	485			mèng	536	
	lǎo	453	lìn	485	M		mī	536	
	lào	454	líng	485			mí	537	
	lè	455	lǐng	488		mā	515	mǐ	538
	• le	455	lǐng	489		má	515	mì	538
	lēi	455	liū	490		mǎ	516	mián	539
	léi	456	liú	490		mà	517	miǎn	541
	lěi	457	liǔ	492		• ma	517	miàn	542
	lèi	458	liù	492		mái	518	miáo	542
	léng	459	lóng	493		mǎi	518	miǎo	543
	lěng	459	lǒng	495		mài	519	miào	544
	lèng	460	lǒu	496	mán	520	miè	544	
	lǐ	460	lǒu	496	mǎn	521	mín	545	

6 音节表

mǐn	546	nǐ	570			piān	602
míng	546	nì	571			piàn	603
mìng	548	nián	572			piāo	604
mō	548	niǎn	573	pā	584	piáo	604
mó	549	niàn	573	pá	584	piào	605
mǒ	551	niáng	573	pà	585	piē	605
mò	551	niàng	574	pāi	586	pīn	606
móu	554	niǎo	574	pái	586	pín	606
mǒu	555	niào	575	pài	587	pǐn	607
mú	555	niē	575	pān	587	pìn	607
mǔ	555	nín	575	pán	588	pīng	608
mù	557	níng	576	pàn	588	píng	608
		ning	577	pāng	590	pō	610
	N	niú	577	páng	590	pó	611
ná	561	niǔ	577	pàng	591	pò	612
nǎ	561	nóng	578	pāo	591	pōu	613
nà	562	nòng	579	páo	592	pū	613
nǎi	563	nú	579	pǎo	592	pú	614
nài	564	nǔ	580	pào	593	pǔ	615
nán	564	nù	580	péi	594	pù	616
nàn	566	nǚ	580	pèi	595		
náng	566	nuǎn	581	pēn	595		Q
náo	567	nuó	581	pén	596	qī	617
nǎo	567			péng	596	qí	620
nào	568		O	pěng	598	qǐ	623
nèi	568			pèng	598	qì	625
nèn	569	ò	582	pī	598	qiā	627
néng	569	ōu	582	pí	599	qiǎ	627
ní	569	ǒu	583	pǐ	601	qià	628
				pì	601		

qiān	628	quān	657	rǔ	678	shài	693
qián	631	quán	658	rù	678	shān	693
qiǎn	632	quǎn	659	ruǎn	679	shǎn	695
qiàn	633	quàn	659	ruǐ	679	shàn	695
qiāng	635	quē	660	rui	680	shāng	697
qiáng	635	qué	661	rùn	680	shǎng	697
qiǎng	636	què	661	ruò	681	shàng	698
qiāo	637	qún	662			• shang	699
qiáo	638			S		shāo	699
qiǎo	639	R				sháo	701
qiào	639			sā	682	shǎo	701
qiē	641	rán	664	sǎ	682	shào	701
qié	641	rǎn	664	sà	683	shē	702
qiě	641	rǎng	665	sāi	683	shé	703
qiè	642	ràng	666	sài	684	shě	704
qīn	643	ráo	666	sān	684	shè	704
qín	644	rǎo	667	sǎn	685	shēn	706
qǐn	646	rào	667	sàn	685	shén	708
qìn	646	rě	667	sāng	686	shěn	708
qīng	646	rè	668	sǎng	686	shèn	709
qíng	648	rén	668	sàng	687	shēng	710
qǐng	649	rěn	669	sǎo	687	shéng	712
qìng	650	rèn	670	sào	688	shěng	712
qióng	650	rēng	671	sè	688	shèng	713
qiū	651	réng	672	sēn	689	shī	714
qiú	652	rì	672	sēng	689	shí	717
qū	653	róng	672	shā	690	shǐ	720
qú	655	róu	675	shǎ	691	shì	721
qǔ	656	ròu	676	shà	692	shǒu	729
qù	657	rú	676	shāi	692	shǒu	729

8 音节表



shòu	730	suān	760	tào	786	tuán	811
shū	732	suàn	760	tè	786	tuī	811
shú	736	suī	761	téng	786	tuí	812
shǔ	736	suí	762	fī	788	tuǐ	812
shù	738	suì	762	tí	788	tuì	812
shuā	741	sūn	764	tǐ	790	tūn	813
shuāi	741	sǔn	764	tì	790	tún	814
shuǎi	742	suō	765	tiān	791	tuō	814
shuài	742	suǒ	765	tián	792	tuó	815
shuān	743	• suo	767	tiǎn	793	tuǒ	816
shuāng	744			tiāo	794	tuò	817
shuǎng	744	T		tiáo	794		
shuí	745			tiǎo	795	W	
shuǐ	745	tā	768	tiào	796	wā	818
shuì	746	tǎ	769	tiē	797	wá	819
shùn	746	tà	770	tiě	797	wǎ	819
shuō	747	tāi	770	tīng	798	wà	820
shuò	748	tái	770	tíng	798	wāi	820
sī	748	tài	771	tǐng	801	wài	820
sǐ	751	tān	772	tōng	801	wān	821
sì	751	tán	774	tóng	802	wán	822
sōng	753	tǎn	776	tǒng	803	wǎn	823
sǒng	753	tàn	777	tòng	805	wàn	825
sòng	754	tāng	778	tōu	805	wāng	826
sōu	755	táng	779	tóu	805	wáng	827
sǒu	756	tǎng	781	tòu	806	wǎng	827
sòu	756	tàng	782	tū	807	wàng	829
sū	756	tāo	782	tú	808	wēi	830
sú	757	táo	783	tǔ	809	wéi	832
sù	758	tǎo	785	tù	810		

wěi	834	xiǎng	884	xué	922	yí	957
wèi	837	xiàng	885	xuě	923	yǐ	960
wēn	841	xiāo	888	xuè	923	yì	961
wén	842	xiáo	891	xūn	924	yīn	968
wěn	843	xiǎo	891	xún	924	yín	969
wèn	845	xiào	892	xùn	926	yǐn	970
wēng	845	xiē	894			yìn	971
wō	846	xié	895		Y	yīng	972
wǒ	847	xiě	897			yíng	974
wò	847	xiè	898	yā	929	yǐng	976
wū	848	xīn	901	yá	930	yìng	977
wú	850	xìn	903	yǎ	932	yōng	978
wǔ	852	xīng	903	yà	932	yǒng	979
wù	854	xíng	904	yān	933	yòng	980
		xǐng	906	yán	934	yōu	981
	X	xìng	906	yǎn	938	yóu	982
		xiōng	908	yàn	939	yǒu	984
xī	858	xióng	909	yāng	942	yòu	985
xí	864	xiū	910	yáng	943	yū	986
xǐ	865	xiǔ	911	yǎng	945	yú	987
xì	866	xiù	912	yàng	946	yǔ	990
xiā	868	xū	913	yāo	947	yù	992
xiá	868	xú	914	yáo	948	yuān	997
xià	871	xǔ	915	yǎo	950	yuán	997
xiān	872	xù	915	yào	951	yuǎn	1000
xián	874	xuān	918	yē	952	yuàn	1000
xiǎn	876	xuán	919	yé	952	yuē	1001
xiàn	877	xuǎn	920	yě	952	yuè	1002
xiāng	880	xuàn	921	yè	953	yūn	1004
xiáng	883	xuē	921	yī	955	yún	1004

10 音节表

yǔn	1005	zhā	1020	zhèn	1042	zhuàng	1077
yùn	1005	zhá	1020	zhēng	1043	zhuī	1079
Z		zhǎ	1021	zhěng	1045	zhuì	1079
		zhà	1021	zhèng	1045	zhǔn	1080
		zhāi	1023	zhī	1047	zhuō	1080
		zhái	1023	zhí	1050	zhuó	1081
		zhǎi	1023	zhǐ	1053	zī	1083
zā	1007	zhài	1024	zhì	1055	zǐ	1084
zá	1007	zhān	1025	zhōng	1059	zì	1085
zāi	1008	zhǎn	1026	zhǒng	1061	zōng	1086
zǎi	1008	zhàn	1027	zhòng	1062	zǒng	1087
zài	1009	zhāng	1029	zhōu	1063	zòng	1087
zán	1010	zhǎng	1030	zhóu	1065	zǒu	1088
zǎn	1010	zhàng	1031	zhǒu	1065	zòu	1088
zàn	1011	zhāo	1033	zhòu	1066	zū	1089
zāng	1011	zháo	1034	zhū	1067	zú	1089
zàng	1012	zhǎo	1035	zhú	1069	zǔ	1090
zāo	1012	zhào	1035	zhǔ	1070	zuān	1091
záo	1013	zhē	1037	zhù	1071	zuǐ	1092
zǎo	1013	zhé	1037	zhuā	1074	zuì	1092
zào	1015	zhě	1038	zhuān	1074	zūn	1093
zé	1017	zhè	1039	zhuǎn	1075	zuó	1094
zēi	1018	zhēn	1039	zhuàn	1075	zuǒ	1094
zěn	1018	zhèn	1041	zhuāng	1076	zuò	1095
zēng	1019						
zèng	1019						

部首检字表

索

【说明】 1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同,略有改并。2. 《检字表》共有 183 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后查《检字表》。《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	几(几)	17	升(在下)	20	彳	25	车(車)	30
一	亅	17	大	20	亅(小)	26	戈	30
丨	彳	17	尢	21	ㄣ	26	比	30
丿	冫	17	扌	21	乚(乚)	26	瓦	30
丶	讠(言)	17	寸	22	ヨ(ヨ)	27	止	30
乙(乚)	尸(尸)	18	弋	22	尸	27	支	30
二画	冫(在左)	18	小(ㄣ)	22	己(巳)	27	小(见十)	26
二	冫(在右)	18	口	22	弓	27	日	30
十	凵	18	口	23	女	27	臼(臼)	31
厂	刀(力)	18	巾	23	子(子)	28	水(水)	31
匚	力	18	山	23	彡(彡)	28	贝(貝)	31
卜(卜)	厶	19	彳	24	马(馬)	28	见(見)	31
リ	又(又)	19	彡	24	么	28	牛(牛)	31
冂	廴	19	夕	24	ㄣ	29	手	31
イ	巳(见尸)	18	夕	24	四画		毛	31
八(ㄣ)	三画		夕	24	王	29	气	31
人(人)	工	19	彳(彳)	24	韦(韋)	29	女	31
勹	土	19	彳(升)	24	木	29	片	32
勹(见刀)	士	19	广	24	犬	30	斤	32
儿	艹	20	门(門)	25	歹	30	爪(爪)	32